



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
đã được soát xét*

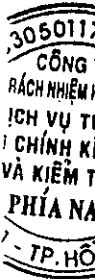
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 432.449.470.000 đ

Công ty có ba công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM
Công ty TNHH Taicera Keraben	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 71.095.613.934 VND (Lỗ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 18.535.695.538 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 3.846.296.265 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2013 là 74.941.910.199 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAN HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



CHEN SIN SIANG

305011
CÔNG
TÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM
PHÍA N
- TP. HỒ

Số: *A76* /BCKT/TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP****Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 20 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

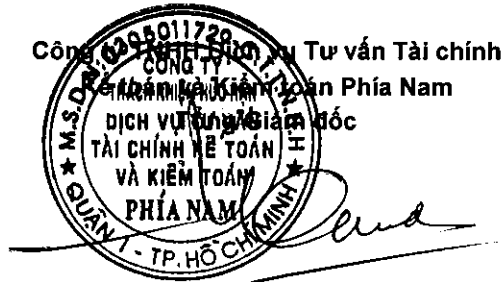
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên
TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

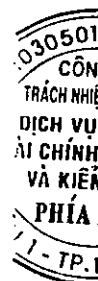
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		846.626.814.072	810.600.439.641
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	212.991.386.242	173.277.747.638
111	1. Tiền		175.587.680.655	131.277.747.638
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.403.705.587	42.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04		
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.935.168.705	172.991.047.990
131	1. Phải thu khách hàng		174.882.448.727	142.800.389.986
132	2. Trả trước cho người bán		9.182.545.979	12.439.674.834
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	19.530.629.445	18.214.002.797
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(660.455.446)	(463.019.627)
140	IV. Hàng tồn kho		400.028.504.938	429.428.084.654
141	1. Hàng tồn kho	06	401.087.244.972	430.486.824.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.058.740.034)	(1.058.740.034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.671.754.187	34.903.559.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.092.188.269	2.942.134.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.971.178.693	28.609.247.100
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	2.571.594.622	2.571.594.622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.036.792.603	780.582.989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		797.107.659.772	835.109.222.935
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
220	II. Tài sản cố định		784.434.580.593	821.282.589.317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	742.890.662.502	772.575.133.688
222	- Nguyên giá		1.508.593.572.349	1.481.209.133.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(765.702.909.847)	(708.634.000.230)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	41.543.918.091	48.707.455.629
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		12.673.079.179	13.826.633.618
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.719.174.033	10.948.881.542
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		953.905.146	2.877.752.076
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.643.734.473.844	1.645.709.662.576



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.032.692.371.411	963.474.842.306
310	I. Nợ ngắn hạn		849.558.369.992	786.939.817.431
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	455.681.046.228	499.858.454.837
312	2. Phải trả người bán		325.231.666.088	233.125.085.785
313	3. Người mua trả tiền trước		15.783.812.563	17.184.578.798
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	920.082.973	528.779.344
315	5. Phải trả người lao động		13.387.917.169	16.435.599.842
316	6. Chi phí phải trả	13	37.406.698.612	18.280.606.873
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.147.146.359	1.526.711.952
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		183.134.001.419	176.535.024.875
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.387.798.997	6.364.073.251
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	172.746.202.422	170.170.951.624
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		593.055.422.245	664.442.914.404
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	593.055.422.245	664.442.914.404
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		432.449.470.000	432.449.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.559.400)	(55.559.400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63.001.315.847	63.001.315.847
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.292.939.533	7.584.817.758
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.846.296.265	74.941.910.199
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.986.680.188	17.791.905.866
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.643.734.473.844	1.645.709.662.576



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		4.452.837,90	3.929.442,67
- Euro (EUR)		11.138,23	6.482,62
- Yên Nhật (JPY)		4.111.934,00	4.111.934,00
- Peso Philippine (PHP)		170,00	170,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng


Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc


Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	847.738.475.950	743.843.849.168
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	11.547.386.347	11.130.599.310
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	836.191.089.603	732.713.249.858
11	4. Giá vốn hàng bán	21	766.089.251.482	617.046.709.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.101.838.121	115.666.540.580
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.865.716.588	3.405.470.007
22	7. Chi phí tài chính	23	30.083.255.290	20.386.594.870
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.958.405.407	14.614.652.907
24	8. Chi phí bán hàng		78.114.210.616	79.312.473.130
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		39.684.427.755	41.013.166.859
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.914.338.952)	(21.640.224.272)
31	11. Thu nhập khác		2.490.528.898	2.978.597.615
32	12. Chi phí khác		346.591.250	
40	13. Lợi nhuận khác		2.143.937.648	2.978.597.615
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(70.770.401.304)	(18.661.626.657)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	130.438.308	9.627.154
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(70.900.839.612)	(18.671.253.811)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		194.774.322	(135.558.273)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(71.095.613.934)	(18.535.695.538)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(1.644)	(454)

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



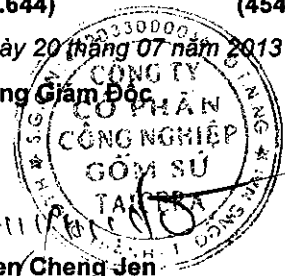
Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(70.770.401.304)	(18.661.626.657)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		59.667.084.371	36.136.914.632
03	2. Các khoản dự phòng		197.435.819	4.515.580
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.388.486.073)	(2.595.536.673)
06	5. Chi phí lãi vay		16.958.405.407	14.614.652.907
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.664.038.220	29.498.919.789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.759.697.741)	(79.864.310.429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.399.579.716	(81.376.171.592)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		110.280.230.194	230.948.508
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.920.346.112)	(17.336.986.489)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(16.010.425.706)	(14.202.087.692)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(123.836.868)	(326.966.056)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.023.725.746	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(141.088.840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.553.267.449	(163.517.742.801)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.602.089.844)	837.511.350
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		347.272.727	1.419.663.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5.081.470.739
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.041.213.346	1.175.873.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.213.603.771)	8.514.518.762
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(82.400)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		403.199.562.323	502.430.034.217
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(445.220.175.451)	(419.501.734.470)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(927.096.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.020.613.128)	82.001.121.307



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		39.319.050.550	(73.002.102.732)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.277.747.638	187.270.731.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		394.588.054	1.626.593.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>212.991.386.242</u>	<u>115.895.221.842</u>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

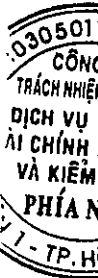
1.3 Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty"):

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2.000.575.420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 21.204.134.400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51,00% |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	4.173.537.683	2.011.559.584
Tiền gửi ngân hàng	171.414.142.972	129.266.188.054
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	37.403.705.587	42.000.000.000
Cộng	212.991.386.242	173.277.747.638

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng		

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	19.530.629.445	18.207.144.982
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang		6.857.815
+ Trợ cấp thôi việc	3.468.532.739	424.348.763
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	14.975.363.820	3.529.037.865
+ Khác	1.086.732.886	13.379.714.220
Cộng	19.530.629.445	18.214.002.797

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	123.816.771.517	129.220.601.698
- Công cụ, dụng cụ	17.888.195.856	14.409.987.933
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.373.769.253	25.508.524.787
- Thành phẩm	233.008.508.346	261.347.710.270
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	401.087.244.972	430.486.824.688

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.571.594.622	2.571.594.622
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	2.571.594.622	2.571.594.622



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	291.880.777.206	1.087.355.795.767	32.988.982.305	11.388.598.652	57.594.979.988	1.481.209.133.918
2. Số tăng trong kỳ	7.904.579.508	13.721.943.894		21.590.901	11.117.513.079	32.765.627.382
- Mua sắm mới		13.721.943.894		21.590.901	11.117.513.079	24.861.047.874
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.904.579.508					7.904.579.508
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	313.788.503	1.599.274.807	485.858.133	2.874.201.208	108.066.300	5.381.188.951
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	313.788.503	1.599.274.807	485.858.133	2.874.201.208	108.066.300	5.381.188.951
4. Số dư cuối kỳ	299.471.568.211	1.099.478.464.854	32.503.124.172	8.535.988.345	68.604.426.767	1.508.593.572.349
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	86.127.717.344	563.479.326.076	15.323.906.139	6.665.751.617	37.037.299.054	708.634.000.230
2. Số tăng trong kỳ	5.778.198.902	49.890.295.893	1.398.648.731	479.364.163	2.120.576.682	59.667.084.371
- Khấu hao trong kỳ	5.778.198.902	49.890.295.893	1.398.648.731	479.364.163	2.120.576.682	59.667.084.371
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	167.301.927	489.058.968	451.139.808	1.451.299.167	39.374.884	2.598.174.754
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	167.301.927	489.058.968	451.139.808	1.451.299.167	39.374.884	2.598.174.754
4. Số dư cuối kỳ	91.738.614.319	612.880.563.001	16.271.415.062	5.693.816.613	39.118.500.852	765.702.909.847
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	205.753.059.862	523.876.469.691	17.665.076.166	4.722.847.035	20.557.680.934	772.575.133.688
Tại ngày cuối kỳ	207.732.953.892	486.597.901.853	16.231.709.110	2.842.171.732	29.485.925.915	742.890.662.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41.543.918.091	48.707.455.629
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4.439.021.699	4.439.021.699
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	2.241.717.640	25.080.996.880
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	14.245.377.772	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	2.975.692.819	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	204.750.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	15.431.380.486	16.976.709.375
Cộng	41.543.918.091	48.707.455.629

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
- Vật tư cho xưởng 2	87.862.917	
- Vật tư cho xưởng 3	6.857.137.633	7.207.034.255
- Vật tư cho xưởng 4	2.211.204.620	
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	1.348.606.560	2.697.213.119
- Chi phí trước thành lập	412.000.000	412.000.000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	128.153.455	474.744.705
- Khác	674.208.848	157.889.463
Cộng	11.719.174.033	10.948.881.542

05011
 CÔNG
 ÁCH NHIỆM
 CH VỤ T
 CHÍNH H
 À KIỂM
 PHÍA N
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	424.188.144.113	437.811.624.972
- Vay ngắn hạn	424.188.144.113	437.811.624.972
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	91.761.544.707	41.329.944.282
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14.589.963.686	25.678.497.186
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	184.590.602.159	197.574.122.886
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	35.967.950.860	83.115.319.722
+ Ngân hàng Huanan	11.434.513.235	30.076.971.453
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	30.532.135.806	5.051.022.019
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	8.316.098.179	18.900.646.532
+ Ngân hàng China Trust	22.695.835.481	21.930.900.892
+ Ngân hàng Fubon TW	24.299.500.000	14.154.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.492.902.115	62.046.829.865
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	31.492.902.115	62.046.829.865
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	7.503.048.742	14.782.390.872
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	6.573.791.066	12.951.581.736
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5.343.831.515	10.528.334.405
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	12.072.230.792	23.784.522.852
Cộng	455.681.046.228	499.858.454.837

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	428.647.669	384.275.073
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.438.308	123.836.868
- Thuế thu nhập cá nhân	360.996.996	20.667.403
Cộng	920.082.973	528.779.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
- Lãi vay	947.979.701	1.226.844.564
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	23.930.747.010	13.206.410.188
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.408.666.590	
- Phí nhập khẩu và xuất khẩu	626.540.000	514.485.911
- Phí kiểm toán năm 2013	131.250.000	128.612.900
- Thuế nhà thầu	646.776.814	356.930.257
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	2.236.029.264	1.494.525.463
- Chi phí phải trả khác	7.478.709.233	1.352.797.590
Cộng	37.406.698.612	18.280.606.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.444.512	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nợ khác	1.082.701.847	1.526.711.952
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3.485.490	3.485.490
+ Các khoản tạm thu phải trả	1.054.216.357	1.498.226.462
+ Khác	25.000.000	25.000.000
Cộng	<u>1.147.146.359</u>	<u>1.526.711.952</u>

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay dài hạn	172.746.202.422	170.170.951.624
- Vay dài hạn - VND	172.746.202.422	170.170.951.624
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	37.515.231.242	36.955.965.107
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	39.442.626.801	38.854.627.396
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	29.391.073.123	28.952.919.406
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	66.397.271.256	65.407.439.715
Nợ dài hạn		
Cộng	<u>172.746.202.422</u>	<u>170.170.951.624</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu năm trước	407.973.600.000	86.520.960.000	(42.225.400)	2.199.217.643
Tăng vốn trong năm trước	24.475.870.000		(13.334.000)	
Lãi (lỗ) trong năm trước				3.403.620.975
Tặng khác				
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận				
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				(20.153.357.925)
Chia cổ tức				(1.612.268.631)
Giảm khác				(24.475.877.532)
Số dư đầu năm	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)	(2.199.217.643)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi (lỗ) trong kỳ				
Tặng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Chia cổ tức				
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận				
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	432.449.470.000	86.520.960.000	(55.559.400)	3.846.296.265
				63.001.315.847
				(291.878.225)
				7.292.939.533

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	432.393.910.000	432.393.910.000
Cổ phiếu quỹ	55.560.000	55.560.000
Cộng	<u>432.449.470.000</u>	<u>432.449.470.000</u>

16. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	63.001.315.847
- Quỹ dự phòng tài chính	7.292.939.533	7.584.817.758
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>70.294.255.380</u>	<u>70.586.133.605</u>

16. d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.244.947	43.244.947
- Cổ phiếu phổ thông	43.244.947	43.244.947
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	5.556	5.556
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.239.391	43.239.391
- Cổ phiếu phổ thông	43.239.391	43.239.391
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	372.898.055.659	463.293.033.944	836.191.089.603
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	372.898.055.659	463.293.033.944	836.191.089.603
Kết quả kinh doanh	(21.415.652.018)	(26.281.148.232)	(47.696.800.250)
Doanh thu tài chính	1.089.247.038	3.776.469.550	4.865.716.588
Chi phí tài chính			(30.083.255.290)
Thu nhập khác			2.490.528.898
Chi phí khác			(346.591.250)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(130.438.308)
Lợi ích cổ đông thiểu số			(194.774.322)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(71.095.613.934)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	125.361.732.291	120.918.269.780	246.280.002.071
Tài sản không phân bổ			1.397.454.471.773
Tổng tài sản			1.643.734.473.844
Nợ phải trả của bộ phận	250.851.740.061	153.413.382.700	404.265.122.761
Nợ phải trả không phân bổ			628.427.248.650
Tổng nợ phải trả			1.032.692.371.411

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	836.191.089.603		836.191.089.603
Tài sản của bộ phận	1.643.734.473.844		1.643.734.473.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bán hàng	847.738.475.950	743.843.849.168
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	847.738.475.950	743.843.849.168

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Chiết khấu thương mại	11.207.684.709	10.794.378.579
Giảm giá hàng bán	8.396.690	98.015.596
Hàng bán bị trả lại	331.304.948	238.205.135
Cộng	11.547.386.347	11.130.599.310

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	836.191.089.603	732.713.249.858
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	836.191.089.603	732.713.249.858

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

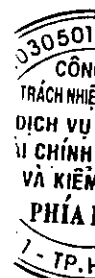
	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	766.089.251.482	617.046.709.278
Cộng	766.089.251.482	617.046.709.278

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.041.213.346	1.175.873.036
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.824.503.242	1.559.004.948
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		670.592.023
Cộng	4.865.716.588	3.405.470.007

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí lãi vay	16.958.405.407	14.614.652.907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.918.667.965	2.362.956.174
- Chiết khấu thanh toán	2.206.181.918	
- Chi phí tài chính khác		3.408.985.789
Cộng	30.083.255.290	20.386.594.870



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	130.438.308	9.627.154
Cộng	130.438.308	9.627.154

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(71.095.613.934)	(18.535.695.538)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43.239.391	40.793.138
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(1.644)	(454)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí nguyên vật liệu	606.265.087.286	607.845.621.376
- Chi phí nhân công	58.558.443.801	59.677.914.068
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59.667.084.371	36.136.914.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.072.304.113	86.335.936.339
- Chi phí khác bằng tiền	41.407.138.075	32.304.390.180
Cộng	850.970.057.646	822.300.776.592

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	10.611.321.984
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc tiền sản xuất gạch	11.788.131.674
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương và thù lao	283.000.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Thù lao	283.000.000
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	284.600.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán	7.489.021.565

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	7.274.399.098

27.2. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2013	01/01/2013
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	342.295.197.490	305.613.209.420
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
Cộng	542.295.197.490	505.613.209.420

27.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

27.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013			
Phải trả người bán	325.231.666.088		325.231.666.088
Vay và nợ	455.681.046.228	172.746.202.422	628.427.248.650
Phải trả người lao động	13.387.917.169		13.387.917.169
Chi phí phải trả	37.406.698.612		37.406.698.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.146.359	10.387.798.997	11.534.945.356
Cộng	832.854.474.456	183.134.001.419	1.015.988.475.875

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

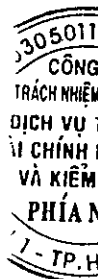
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2013

27.6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Đơn vị tính: VND			
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.991.386.242	173.277.747.638	212.991.386.242	173.277.747.638
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	174.221.993.281	142.337.370.359	174.221.993.281	142.337.370.359
Các khoản phải thu khác	19.530.629.445	18.214.002.797	19.530.629.445	18.214.002.797
Tổng cộng	406.744.008.968	333.829.120.794	406.744.008.968	333.829.120.794
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	628.427.248.650	670.029.406.461	628.427.248.650	670.029.406.461
Phải trả người bán	325.231.666.088	233.125.085.785	325.231.666.088	233.125.085.785
Phải trả người lao động	13.387.917.169	16.435.599.842	13.387.917.169	16.435.599.842
Chi phí phải trả	37.406.698.612	18.280.606.873	37.406.698.612	18.280.606.873
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.534.945.356	7.890.785.203	11.534.945.356	7.890.785.203
Tổng cộng	1.015.988.475.875	945.761.484.164	1.015.988.475.875	945.761.484.164

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen